UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI
HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC
Dự án Khu TĐC phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (vị trí 02)

Số: 32 /TB-HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Mai, ngày 02 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02)

Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024 và điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) thông báo:

1. Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02).

(Có phương án chi tiết kèm theo)

2. Thời gian niêm yết 10 ngày: Bắt đầu từ ngày 02/11/2026 đến hết ngày 11/11/2026.

3. Địa điểm niêm yết:

- Trụ sở UBND phường Hoàng Mai, địa chỉ khối 9, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Nhà văn hóa khối 10, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Cổng thông tin điện tử phường Hoàng Mai tại địa chỉ Website: https://hoangmai.nghean.gov.vn

4. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết và có ý kiến đóng góp xin liên hệ đến UBND phường Hoàng Mai *(qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)* hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực

hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) để được hướng dẫn, xem xét giải quyết; thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần (trong giờ hành chính).

Trong thời gian niêm yết, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan, tổng hợp ý kiến của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) để gửi đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết. Hết thời gian niêm yết nêu trên, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) sẽ phối hợp các cơ quan có liên quan thực hiện các trình tự, thủ tục các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

5. Văn phòng Văn hóa – Xã hội phường Hoàng Mai có trách nhiệm đăng tải Thông báo này trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) đề nghị Trưởng khối 10 và các hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án niêm yết công khai được biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:
- UBND phường (b/c);
- CT UBND phường (b/c);
- Phòng KTHTĐT;
- Văn phòng Văn hóa – Xã hội phường;
- Khối trưởng khối 10;
- Lưu: HĐBT.

TM. HỘI ĐỒNG BT, HT&TĐC
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Lượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Do thu hồi đất để thực hiện GPMB dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02)

Hôm nay, ngày tháng năm 2026

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất tại khu đất bị thu hồi cho:

Chủ hộ: Ông Lê Anh Văn và bà Nguyễn Thị Hồng Nhân khẩu: 4

Địa chỉ: Khối 10, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

THÀNH PHẦN THAM GIA GỒM:

1. Bà: Nguyễn Thị Mai	Phó chủ tịch UBND phường, Chủ tịch Hội đồng;
2. Ông: Hồ Thái Bình	Phó Trưởng phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
3. Ông: Lê Đăng Hiệp	Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
4. Bà: Phan Thị Ngọc Thùy	Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
5. Ông: Nguyễn Hoàng Sơn	Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
6. Ông: Nguyễn Đình Tuấn	Cán bộ Hội đồng BT, HT&TĐC, Thành viên.

Căn cứ Luật đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm định của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 72/2025/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 82/2025/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh Nghệ An quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất; hạn mức giao đất ở, công nhận đất ở, giao đất nông nghiệp; điều kiện tách thửa, hợp thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Bản đồ địa chính đo đạc bổ sung số 225c/2025/ĐĐBS/CTCPTVĐTXDCT1 do Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Công trình 1 lập, được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt ngày 02/12/2025;

Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐ ngày 17/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Hoàng Mai về việc thông báo giá đất cụ thể dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02);

Căn cứ Công văn số 37/KTHTĐT ngày 18/01/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hoàng Mai về việc cung cấp phương án giá đất để thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Báo cáo số 9420/BC-STC ngày 02/10/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo giá trị trường tháng 9/2026, quý 3/2026 và 9 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 43/TK-NN ngày 23/4/2025 của Chi cục thống kê thị xã Hoàng Mai về việc cung cấp số liệu năng suất cây trồng hàng năm;

Căn cứ Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 19/12/2025 của UBND phường Hoàng Mai về tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Căn cứ vào biên bản kiểm kê hiện trạng và các chế độ chính sách bồi thường, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất của chủ hộ trên như sau:

I. GIÁ TRỊ CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI:

TT	Loại đất	Thửa	Diện tích TH (m^2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)
1	LUC TBĐ: 75	987	53	73.000	3.869.000
	Cộng:		**53,00**		**3.869.000**

II. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

TT	Tên hạng mục	Năng suất	Diện tích trồng (m2)	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
A	**Vật kiến trúc**						**0**
B	**Cây cối, hoa màu:**						**325.000**
1	Lúa	0,6461	53,00	34,24	kg	9.500	325.000

III. TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG:

TT	Hạng mục	Số lượng, diện tích	Số tiền(đ)
A	**Tiền đất**		**3.869.000**
B	**Tài sản trên đất**		**325.000**
1	Vật kiến trúc		0
2	Cây cối, hoa màu:		325.000
	Tổng cộng:		**4.194.000**

IV. PHẦN HỖ TRỢ: **13.138.000**

1 Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

53,0 m² x 2 x 73.000 7.738.000

2 Hỗ trợ ổn định đời sống: (Thu hồi 3,38%)

4 khẩu x 3 tháng x 30kg gạo x15.000 5.400.000

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: **17.332.000**

Số tiền (bằng chữ): Mười bảy triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng

Vậy chúng tôi lập biên bản này để làm hồ sơ để Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định./.

V. Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:

……

……

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ GPMB DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO TRÊN TRỤC BẮC – NAM TẠI PHƯỜNG HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN (VỊ TRÍ 02)

Phan Thị Ngọc Thùy
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT

Nguyễn Đình Tuấn
Cán bộ HĐ GPMB

Lê Đăng Hiệp	**Nguyễn Hoàng Sơn**	**Hồ Thái Bình**
Chuyên viên phòng	Chuyên viên phòng	Phó Trưởng phòng
KT, HT & ĐT	KT, HT & ĐT	KT, HT & ĐT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Nguyễn Thị Mai

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Do thu hồi đất để thực hiện GPMB dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02)

Hôm nay, ngày tháng năm 2026

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất tại khu đất bị thu hồi cho:

Chủ hộ: Ông Nguyễn Hữu Điều và bà Vũ Thị Châu Nhân khẩu: 2

Địa chỉ: Khối 10, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

THÀNH PHẦN THAM GIA GỒM:

1. Bà: Nguyễn Thị Mai	Phó chủ tịch UBND phường, Chủ tịch Hội đồng;
2. Ông: Hồ Thái Bình	Phó Trưởng phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
3. Ông: Lê Đăng Hiệp	Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
4. Bà: Phan Thị Ngọc Thùy	Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
5. Ông: Nguyễn Hoàng Sơn	Chuyên viên phòng KT, HT&ĐT, Thành viên;
6. Ông: Nguyễn Đình Tuấn	Cán bộ Hội đồng BT, HT&TĐC, Thành viên.

Căn cứ Luật đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm định của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 12/12/2025 của HĐND tỉnh Nghệ An về việc quy định Bảng giá đất các phường, xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 72/2025/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 82/2025/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh Nghệ An quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất; hạn mức giao đất ở, công nhận đất ở, giao đất nông nghiệp; điều kiện tách thửa, hợp thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Bản đồ địa chính đo đạc bổ sung số 225c/2025/ĐĐBS/CTCPTVĐTXDCT1 do Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Công trình 1 lập, được Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt ngày 02/12/2025;

Căn cứ Thông báo số 03/TB-HĐTĐGĐ ngày 17/01/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Hoàng Mai về việc thông báo giá đất cụ thể dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02);

Căn cứ Công văn số 37/KTHTĐT ngày 18/01/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Hoàng Mai về việc cung cấp phương án giá đất để thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Báo cáo số 9420/BC-STC ngày 02/10/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo giá trị trường tháng 9/2026, quý 3/2026 và 9 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Công văn số 43/TK-NN ngày 23/4/2025 của Chi cục thống kê thị xã Hoàng Mai về việc cung cấp số liệu năng suất cây trồng hàng năm;

Căn cứ Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 19/12/2025 của UBND phường Hoàng Mai về tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Căn cứ vào biên bản kiểm kê hiện trạng và các chế độ chính sách bồi thường, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất của chủ hộ trên như sau:

I. GIÁ TRỊ CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI:

TT	Loại đất	Thửa	Diện tích TH (m^2)	Đơn giá (đ/m^2)	Thành tiền (đ)
1	LUC TBĐ: 75	1725	73,2	73.000	5.344.000
	Cộng:		**73,20**		**5.344.000**

II. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

TT	Tên hạng mục	Năng suất	Diện tích trồng (m2)	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
A	**Vật kiến trúc**						**0**
B	**Cây cối, hoa màu:**						**449.000**
1	Lúa	0,6461	73,20	47,29	kg	9.500	449.000

III. TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG:

TT	Hạng mục	Số lượng, diện tích	Số tiền(đ)
A	**Tiền đất**		**5.344.000**
B	**Tài sản trên đất**		**449.000**
1	Vật kiến trúc		0
2	Cây cối, hoa màu:		449.000
	Tổng cộng:		**5.793.000**

IV. PHẦN HỖ TRỢ: **13.387.000**

1 Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

73,2 m² x 2 x 73.000 10.687.000

2 Hỗ trợ ổn định đời sống: (Thu hồi 5,5%)

2 khẩu x 3 tháng x 30kg gạo x15.000 2.700.000

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: **19.180.000**

Số tiền (bằng chữ): Mười chín triệu một trăm tám mươi ngàn đồng

Vậy chúng tôi lập biên bản này để làm hồ sơ để Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam tại phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (vị trí 02) trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định./.

V. Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:

…….

…….

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ GPMB DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO TRÊN TRỤC BẮC – NAM TẠI PHƯỜNG HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN (VỊ TRÍ 02)

Phan Thị Ngọc Thùy
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT

Nguyễn Đình Tuấn
Cán bộ HĐ GPMB

Lê Đăng Hiệp	**Nguyễn Hoàng Sơn**	**Hồ Thái Bình**
Chuyên viên phòng	Chuyên viên phòng	Phó Trưởng phòng
KT, HT & ĐT	KT, HT & ĐT	KT, HT & ĐT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Nguyễn Thị Mai

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI

UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI
HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ GPMB DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT TỐC ĐỘ CAO TRÊN TRỤC BẮC – NAM TẠI PHƯỜNG HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN (VỊ TRÍ 02)

(Kèm theo Biên bản niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ ngày tháng 11 năm 2026)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích đất TH (m^2)	Tiền đất	Vật kiến trúc	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác	Tổng tiền
1	Ông Lê Anh Văn và bà Nguyễn Thị Hồng	Khối 10	53,0	3.869.000	-	325.000	7.738.000	5.400.000		17.332.000
2	Ông Nguyễn Hữu Điều và bà Vũ Thị Châu	Khối 10	73,2	5.344.000	-	449.000	10.687.000	2.700.000		19.180.000
	Tổng		**126,20**	**9.213.000**	**-**	**774.000**	**18.425.000**	**8.100.000**	**-**	**36.512.000**

UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Mai, ngày tháng năm 2025

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, NGUỒN GỐC, LOẠI ĐẤT, TỶ LỆ THU HỒI, CHỦ SỬ DỤNG THEO HIỆN TRẠNG

Dự án: Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam, tại phường Hoàng Mai tỉnh Nghệ An

Vị trí 02: Khu vực đồng Ưng, đồng Bàu khối 7, phường Hoàng Mai

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thường trú	Số nhân khẩu NN	Số thửa	Tờ BĐ	Tổng DT đất NN đang sử dụng (m2)	DT hiện trạng thửa đất (m2)	DT ảnh hưởng (m2)	DT ảnh ngoài quy hoạch (m2)	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Tỉ lệ thu hồi (%)	Nguồn gốc thửa đất	Ghi chú
1	Ông Lê Khắc Hinh Bà Nguyễn Thị Mãn	Xóm 7	4	366	75	2.993,3	242,1	111,1	131	LUC	Khối 7	3,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181432	Tờ 27 cũ
2	Bà Đặng Thị Ngọc	Xóm 7	4	406	75	1.026,5	307,2	31,0	276,2	LUC	Khối 7	3,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180011	Tờ 27 cũ
3	Ông Phạm Văn Trung (chết) Bà Lê Thị Hải	Xóm 7	1	407	75	1.806,3	583,9	583,9	0	LUC	Khối 7	45,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181051	Tờ 27 cũ
		Xóm 7		408	75		238,3	238,3	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
4	Ông Lê Đức Thanh Bà Lê Thị Thành	Xóm 7	4	409	75	800,6	282,5	282,5	0	LUC	Khối 7	35,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180005	Tờ 27 cũ

5	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Lê Thị Thuỷ	Khối 7	5	409	75	1.700,4	282,5	282,5	0	LUC	Khối 7	16,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO CO 100966	Tờ 27 cũ
6	Ông Lê Văn Lợi Bà Nguyễn Thị Tình	Khối 7	4	411	75	483,8	156,5	156,5	0	LUC	Khối 7	32,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181597	Tờ 27 cũ
7	Ông Lê Thạc Thái Bà Nguyễn Thị Nghi	Khối 7	3	488	75	1.178,3	221,9	221,9	0	LUC	Khối 7	18,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181417	Tờ 27 cũ
8	Bà Lê Thị Thảo (chết) Bà Lê Thị Thuỷ	Khối 7	2	490	75	874,9	190,8	190,8	0	LUC	Khối 7	22,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181573	Tờ 27 cũ
		Khối 7		670	75		283,9	6,7	277,2	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181573	Tờ 27 cũ
9	Bà Lê Thị Hiếu	Khối 7	2	491	75	1.461,9	271,5	271,5	0	LUC	Khối 7	18,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181434	Tờ 27 cũ
10	Ông Hoàng Đình Sinh Bà Nguyễn Thị Hường	Khối 7	8	492	75	1.626,9	289,4	289,4	0	LUC	Khối 7	17,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100895	Tờ 27 cũ
11	Ông Lê Văn Kim Bà Trần Thị Minh	Khối 7	6	493	75	523,0	296	296	0	LUC	Khối 7	56,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
12	Bà Trần Thị Điểm	Khối 7	5	494	75	547,4	429,5	429,5	0	LUC	Khối 7	78,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181592	Tờ 27 cũ
13	Ông Lê Văn Thái Bà Lê Thị Giáo	Khối 7	4	495	75	1.130,8	172,8	172,8	0	LUC	Khối 7	15,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181447	Tờ 27 cũ

14	Ông Lê Đăng Khương Bà Trần Thị Trâm	Khối 7	3	496	75	1.016,9	248,8	206,1	42,7	LUC	Khối 7	24,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181401	Tờ 27 cũ
15	Bà Nguyễn Thị Đào	Khối 7	5	497	75	537,7	537,7	52,7	485	LUC	Khối 7	9,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181574	Tờ 27 cũ
16	Ông Lê Văn Biên Bà Vũ Thị Thoa	Khối 7	2	535	75	972,0	313,1	188,5	124,6	LUC	Khối 7	19,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181591	Tờ 27 cũ
17	Ông Lê Văn Mãn Bà Lê Thị Loan	Khối 7	7	536	75	1.475,0	242,8	242,8	0	LUC	Khối 7	16,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
18	Bà Trần Thị Bốn	Khối 7	5	537	75	1.303,7	307,9	307,4	0,5	LUC	Khối 7	23,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
19	Ông Hoàng Đình Ngọc Bà Nguyễn Thị Đang	Khối 7	7	538	75	1.909,6	364,3	364,3	0	LUC	Khối 7	19,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181412	Tờ 27 cũ
20	Ông Phạm Văn Tuyên Bà Lê Thị Xoan	Khối 7	9	539	75	1.640,1	491,1	491,1	0	LUC	Khối 7	29,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180013	Tờ 27 cũ
21	Ông Trần Ngọc Hoàn Bà Lê Thị Dung	Khối 7	4	540	75	1.210,2	410,1	410,1	0	LUC	Khối 7	33,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100983	Tờ 27 cũ
22	Ông Lê Khắc Cử Bà Hoàng Thị Hảo	Khối 7	2	542	75	1.791,6	171,2	171,2	0	LUK	Khối 7	9,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181423	Tờ 27 cũ
23	Ông Vũ Lê Thoả Bà Lê Thị Xuân	Khối 7	6	543	75	897,4	349,4	349,4	0	LUC	Khối 7	38,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100917	Tờ 27 cũ

24	Ông Lê Văn Mân Bà Vũ Thị Lan	Khối 7	3	544	75	1.292,5	222	222	0	LUK	Khối 7	17,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100976	Tờ 27 cũ
25	Lê Thị Chơn (chết) Ông Trần Hà Bà Nguyễn Thị Bình	Khối 7	4	546	75	999,9	67	67	0	LUC	Khối 7	6,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
26	Ông Trần Tuấn Bà Nguyễn Thị Trường	Khối 7	2	608	75	1.157,0	270,5	270,5	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180224	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1402	75		886,5	886,5	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180224	Tờ 27 cũ
27	Ông Vũ Lê Hùng Bà Nguyễn Thị Thuỷ	Khối 7	6	609	75	1.244,9	414,3	414,3	0	LUC	Khối 7	33,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018890	Tờ 27 cũ
28	Ông Vũ Lê Hùng Bà Trần Thị Năm	Khối 7	2	816	75	2.075,8	353,0	294,8	58,2	LUC	Khối 7	17,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181443	Tờ 27 cũ
29	Ông Hồ Huy Thạo Bà Lê Thị Thuỷ	Khối 7	6	611	75	630,1	352,3	352,3	0	LUC	Khối 7	55,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
30	Ông Lê Thạc Hoàn Bà Lê Thị Hiền	Khối 7	12	612	75	997,0	269,5	269,5	0	LUK	Khối 7	27,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181571	Tờ 27 cũ
31	Ông Phạm Văn Hiếu Bà Lê Thị Xuân	Khối 7	2	613	75	753,2	483,8	480,2	3,6	LUC	Khối 7	63,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ

32	Ông Lê Đăng Bình Bà Trương Thị Tươi	Khối 7	4	614	75	394,0	394	394	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181533	Tờ 27 cũ
33	Ông Nguyễn Bá Xinh Bà Lê Thị Điểm	Khối 7	2	615	75	1.016,6	355,3	192,1	163,2	LUC	Khối 7	18,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100896	Tờ 27 cũ
34	Ông Lê Thạc Đặng Bà Trần Thị Doan	Khối 7	3	616	75	1.337,5	319,2	266,6	52,6	LUC	Khối 7	23,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100999	Tờ 27 cũ
35	Bà Lê Thị Hoà (chết) Ông Hoàng Đình Cương Bà Lê Thị Hải	Khối 7	4	617	75	1.418,1	236,4	36,0	200,4	LUC	Khối 7	2,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
36	Ông Lê Văn Long Bà Lê Thị Hương	Khối 7	5	618	75	1.323,6	272,1	123,9	148,2	LUC	Khối 7	30,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181403	Tờ 27 cũ
				671	75		284,4	244,9	39,5	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181403	Tờ 27 cũ
37	Ông Lê Đăng Hiền Bà Lê Thị Ninh	Khối 7	3	669	75	2.454,6	371,3	56,2	315,1	LUC	Khối 7	2,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181415	Tờ 27 cũ
38	Ông Lê Đăng Minh Bà Vũ Thị Sáu	Khối 7	2	672	75	703,1	316,2	217,9	98,3	LUC	Khối 7	45,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ

39	Ông Lê Thạc Liên Bà Trần Thị Dung	Khối 7	6	673	75	330,9	330,9	330,9	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181577	Tờ 27 cũ
40	Ông Nguyễn Đình Hà Bà Lê Thị Dung	Khối 7	3	674	75	1.000,9	236,5	236,5	0	LUC	Khối 7	66,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018911	Tờ 27 cũ
				1226	75		424,3	424,3	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018911	Tờ 27 cũ
41	Bà Lê Thị Giảng	Khối 7	1	675	75	431,5	214	214	0	LUC	Khối 7	49,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018914	Tờ 27 cũ
42	Ông Lê Thạc Tùng Bà Nguyễn Thị Huệ	Khối 7	6	676	75	1.689,3	124,9	124,9	0	LUC	Khối 7	13,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018900	Tờ 27 cũ
				677	75		100,7	100,7	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018900	Tờ 27 cũ
43	Bà Nguyễn Thị Phương	Khối 7	7	678	75	970,7	213,3	213,3	0	LUC	Khối 7	22,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180228	Tờ 27 cũ
44	Ông Nguyễn Xuân Mai Bà Trần Thị Trung	Khối 7	6	679	75	948,3	286,8	286,8	0	LUC	Khối 7	30,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018875	Tờ 27 cũ
45	Ông Nguyễn Viết Luyên Bà Nguyễn Thị Trừ	Khối 7	5	680	75	842,6	294,8	294,8	0	LUC	Khối 7	39,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
				1826	75		453,6	34,3	419,3	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180319	Tờ 27 cũ
				681	75		470,6	470,6	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị	Tờ 27 cũ

46	Ông Hoàng Đình Dung	Khối 7	2	819	75	1.689,6	826,1	826,1	0	LUC	Khối 7	100,0	định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180255	Tờ 27 cũ
				872	75		392,9	392,9	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
47	Ông Nguyễn Xuân Nhung Bà Nguyễn Thị Hiền	Khối 7	2	682	75	567,3	368,1	368,1	0	LUC	Khối 7	64,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018921	Tờ 27 cũ
48	Ông Trần Ngọc Đức Bà Hồ Thị Thuyết	Khối 7	9	746	75	1.592,6	452	45,7	406,3	LUC	Khối 7	46,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018884	Tờ 27 cũ
				873	75		288,8	288,8	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
				1278	75		405,9	405,9	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
49	Ông Nguyễn Cảnh Hoàn Bà Trần Thị Trọn	Khối 7	7	748	75	1.485,5	190,5	190,5	0	LUC	Khối 7	13,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100877	Tờ 27 cũ
				823	75		354,8	16,0	338,8	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
50	Ông Trần Tới (chết) Ông Trần Ngọc Vinh Bà Lê Thị Hoa	Khối 7	3	749	75	1.789,0	391,2	391,2	0	LUC	Khối 7	40,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Trần Tới, số phát hành CO 180075. Ông Trần Tới chết, gia dình thống nhất để lại cho ông Trần Ngọc Vinh sử dụng.	Tờ 27 cũ
				1107	75		325,6	245,8	79,8	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
51	Ông Lê Khắc Thi Bà Nguyễn Thị Sang	Khối 7	3	750	75	808,6	337,7	337,7	0	LUC	Khối 7	41,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100898	Tờ 27 cũ
52	Ông Nguyễn Hữu Công Bà Trần Thị Lưu	Khối 7	5	751	75	700,8	285,0	285,0	0	LUC	Khối 7	74,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018922	Tờ 27 cũ
				1274	75		238,8	238,8	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
53	Ông Trần Ngọc Khân Bà Đậu Thị Xinh	Khối 7	5	752	75	783,2	439,7	439,7	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180016	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1596	75		343,5	343,5	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ

54	Ông Nguyễn Đình Năm Bà Lê Thị Liêm	Khối 7	4	754	75	1.490,4	189,4	114,8	74,6	LUK	Khối 7	19,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181569	Tờ 27 cũ
				3056	75		104,3	104,3	0	LUK	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
55	Ông Lê Khắc Nho Bà Trần Thị Lý	Khối 7	7	817	75	1.570,0	456,0	456,0	0	LUC	Khối 7	30,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018891	Tờ 27 cũ
				1952	75		649,9	19,7	630,2	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
56	Bà Nguyễn Thị Ninh	Khối 7	1	818	75	263,9	263,9	263,9	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
57	Ông Phạm Văn Khân	Khối 7	2	820	75	635,2	635,2	635,2	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180186	Tờ 27 cũ
58	Ông Trần Huỳnh Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Khối 7	2	821	75	1.439,6	692,3	692,3	0	LUC	Khối 7	48,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hàn CO 100889	Tờ 27 cũ
59	Ông Lê Văn Hậu Bà Lê Thị Phượng	Khối 7	7	822	75	759,4	224,9	45,8	179,1	LUC	Khối 7	27,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100888	Tờ 27 cũ
				3055	75		165	70,5	94,5	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
60	Ông Lê Văn Ngọc Bà Lê Thị Nhi	Khối 7	2	865	75	4.650,9	1.360,7	1.360,7	0	LUC	Khối 7	29,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100905	Tờ 27 cũ
61	Ông	Khối 7	1	867	75	1.455,5	1.235,2	1.235,2	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018888	Tờ 27 cũ

	Ông Trần Ngọc Tùng (chết) Vợ là bà Trương Thị Lý	Khối 7	1	1490	75	1.459,5	220,3	220,3	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100842	Tờ 27 cũ
62	Ông Lê Thạc Hậu Bà Nguyễn Thị Thuận	Khối 7	4	870	75	7.035,8	439,7	439,7	0	LUC	Khối 7	6,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100865	Tờ 27 cũ
63	Bà Lê Thị Tính	Khối 7	6	871	75	509,3	509,3	509,3	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018803	Tờ 27 cũ
64	Bà Nguyễn Thị Lượng	Khối 7	6	874	75	809,6	277,8	231,1	46,7	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018923	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1227	75		531,8	531,8	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
65	Ông Nguyễn Văn Toàn (chết) Bà Trần Thị Nguyệt	Khối 7	6	920	75	872,5	283,8	157,5	126,3	LUC	Khối 7	85,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018924	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1275	75		588,7	588,7	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
66	Ông Lê Văn Dũng Bà Tôn Thị Thanh	Khối 7	2	921	75	1.260,2	203,5	203,5	0	LUC	Khối 7	71,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1277	75		702,2	702,2	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
67	Bà Nguyễn Thị Thoả	Khối 7	1	924	75	1.383,4	731,1	731,1	0	LUC	Khối 7	52,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180018	Tờ 27 cũ
68	Ong Nguyễn Xuân Hoàn Bà Hoàng Thị Xuân	Khối 7	5	927	75	955,2	298,9	298,9	0	LUC	Khối 7	55,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018874	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1608	75		232,7	232,7	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ

69	Ông Bùi Thành Bà Lê Thị Dung	Khối 7	6	976	75	742,3	219,3	219,3	0	LUC	Khối 7	29,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018877	Tờ 27 cũ
70	Ông Lê Văn Châu Bà Nguyễn Thị Nhạc	Khối 7	2	979	75	1.110,8	842,6	842,6	0	LUC	Khối 7	75,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018882	Tờ 27 cũ
71	Ông Lê Hồng Hới Bà Lê Thị Phượng	Khối 7	7	985	75	1.910,9	242,9	242,9	0	LUC	Khối 7	34,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1223	75		420,8	420,8	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180019	Tờ 27 cũ
72	Ông Trần Ngọc Trường Bà Nguyễn Thị Tân	Khối 7	4	986	75	2.047,6	208,4	208,4	0	LUC	Khối 7	11,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180025	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1285	75		218,4	23,1	195,3	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100935	Tờ 27 cũ
73	Ông Lê Anh Văn Bà Nguyễn Thị Hồng	Khối 7	4	987	75	1.567,7	182,9	53,0	129,9	LUC	Khối 7	3,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180230	Tờ 27 cũ
74	Bà Lê Thị Nữ (chết) Ông Nguyễn Xuân Sang Bà Trần Thị Lan	Khối 6	6	1030	75	662,9	107,3	27,0	80,3	LUC	Khối 7	16,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100252	Tờ 27 cũ
75	Ông Vũ Lê Công Bà Nguyễn Th Loan	Khối 7	1	1031	75	1.648,4	368,4	282,8	85,6	LUC	Khối 7	66,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1405	75		723,3	723,3	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100840	Tờ 27 cũ

76	Ông Lê Sỹ Xuân Bà Trần Thị Lâm	Khối 7	6	1032	75	1.030,4	187,6	187,6	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018925	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1039	75		842,8	842,8	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
77	Ông Hoàng Đình Thiện Bà Trần Thị Trúc	Khối 7	4	1035	75	549,3	458,5	458,5	0	LUC	Khối 7	83,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100887	Tờ 27 cũ
78	Ông Nguyễn Văn Cừ Bà Phan Thị Ý	Khối 7	3	1099	75	1.676,3	681	681	0	LUC	Khối 7	54,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018908	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1400	75		190,3	190,3	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
		Khối 7		975	75		277,7	44,6	233,1	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
79	Ông Lê Thạc Tiến Bà Trần Thị Sinh	Khối 6	7	1105	75	4.115,7	322,5	322,5	0	LUC	Khối 7	10,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180012	Tờ 27 cũ
		Khối 6		2829	75		122,3	122,3	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
80	Ông Vũ Lê Đông Bà Lê Thị Hồng	Khối 7	10	1108	75	2.078,9	269	209,5	59,5	LUC	Khối 7	42,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181919	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1155	75		612,9	612,9	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
81	Ông Trần Hoà Bà Vũ Thị Lan	Khối 7	5	1149	75	243,2	243,2	228,4	14,8	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100836	Tờ 27 cũ
82	Ông Lê Đăng Trường Bà Lê Thị Lý	Khối 7	3	1154	75	1.059,9	1.059,9	1.059,9	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180188	Tờ 27 cũ
83	Ông Trần Đức Thuận Bà Trần Thị Xuân	Khối 7	6	1159	75	1.800,3	697,1	697,1	0	LUC	Khối 7	38,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100837	Tờ 27 cũ

84	Ông Trần Quang Thắng (chết) Bà Nguyễn Thị Hạnh	Khối 7	1	1164	75	632,3	632,3	632,3	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018804	Tờ 27 cũ
85	Bà Đinh Thị Thái	Khối 7	2	1169	75	1.488,8	305,5	0,7	304,8	LUC	Khối 7	0,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
86	Ông Lê Thạc Trung Bà Lê Thị Hường	Khối 7	2	1219	75	1.412,1	419,2	16,9	402,3	LUC	Khối 7	56,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1483	75		782,6	782,6	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100868	Tờ 27 cũ
87	Bà Lê Thị Thìn	Khối 7	2	1221	75	1.383,1	776,7	776,7	0	LUC	Khối 7	58,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100876	Tờ 27 cũ
		Khối 7		2671	75		216,7	36,6	180,1	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
88	Ông Cao Văn Lới Bà Lê Thị Đại	Khối 7	2	1222	75	687,2	106,1	106,1	0	LUC	Khối 7	15,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
89	Ông Nguyễn Hữu Huy Bà Nguyễn Thị Vinh	Khối 7	5	1225	75	1.167,4	1.167,4	1.167,4	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018805	Tờ 27 cũ
90	Ông	Khối 7	9	1230	75	1.908,7	165,9	153,2	12,7	LUC	Khối 7	57,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100858	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1407	75		177,9	52,2	125,7	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ

	Ông Trần Ngọc Mỹ Bà Nguyễn Thị Thuỷ	Khối 7		1033	75		873,4	873,4	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100858	Tờ 27 cũ
91	Ông Lê Đăng Liên Bà Nguyễn Thị Thanh	Khối 7	5	1272	75	1.758,3	306,8	22,5	284,3	LUC	Khối 7	1;3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100923	Tờ 27 cũ
92	Ông Lê Hồng Duyên Bà Lê Thị Hà	Khối 7	5	1273	75	1.217,7	520,9	510,8	10,1	LUC	Khối 7	42,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180073	Tờ 27 cũ
93	Ông Lê Hồng Phong Bà Lê Thị Hương	Khối 7	3	1276	75	1.188,5	920,7	920,7	0	LUC	Khối 7	77,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180256	Tờ 27 cũ
94	Ông Nguyễn Xuân Tấn Bà Phạm Thị Cần	Khối 7	3	1284	75	1.413,9	221,4	19,3	202,1	LUC	Khối 7	53,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1481	75		466,7	466,7	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100892	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1488	75		271,3	271,3	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100892	Tờ 27 cũ
95	Ông Trần Hoàn Bà Lê Thị Nhung	Khối 7	5	1351	75	920,5	486,7	486,7	0	LUC	Khối 7	64,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018915	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1397	75		108,2	108,2	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018915	Tờ 27 cũ
96	Bà Phạm Thị Lân	Khối 7	5	1354	75	1.068,3	275,3	275,3	0	LUC	Khối 7	25,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018926	Tờ 27 cũ

97	Bà Lê Thị Hoè	Khối 7	4	1358	75	1.288,8	176,6	176,6	0	LUC	Khối 7	13,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018889	Tờ 27 cũ
98	Ông Trần Đức Toàn Bà Nguyễn Thị Huệ	Khối 7	5	1359	75	735,7	262,7	262,7	0	LUC	Khối 7	35,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180026	Tờ 27 cũ
99	Ông Lê Thạc Vang Bà Lê Thị Bởn	Khối 7	2	1360	75	2.683,2	154,1	154,1	0	LUC	Khối 7	29,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100878	Tờ 27 cũ
				1836	75		649,0	649,0	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100878	Tờ 27 cũ
100	Ông Nguyễn Văn Thắng Bà Phạm Thị Lý	Khối 7	5	1361	75	153,9	153,9	153,9	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018806	Tờ 27 cũ
101	Bà Lê Thị Hoa	Khối 7	5	1362	75	1.406,4	142,0	114,7	27,3	LUC	Khối 7	10,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180020	Tờ 27 cũ
102	Bà Lê Thị Lý	Khối 7	4	1363	75	1.381,9	462,2	190,8	271,4	LUC	Khối 7	13,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181580	Tờ 27 cũ
103	Ông Trần Hùng Bà Nguyễn Thị Lan	Khối 7	4	1394	75	956,5	279,5	279,5	0	LUC	Khối 7	34,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất,	Tờ 27 cũ
		Khối 7		3052	75		52,4	52,4	0	LUK	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
104	Bà Lê Thị Huyên	Khối 7	6	1395	75	1.690,7	151,4	151,4	0	LUC	Khối 7	70,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100874	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1751	75		155,7	82,2	73,5	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
		Khối 7		1873	75		880,2	880,2	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ

105	Ông Lê Thạc Kỳ Bà Nguyễn Thị Trang	Khối 7	3	1396	75	1.140,7	158,3	158,3	0	LUC	Khối 7	30,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018927	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1489	75		188,3	188,3	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
106	Ông Lê Sỹ Thoả Bà Trần Thị Phong	Khối 7	6	1398	75	556,1	106,2	106,2	0	LUC	Khối 7	19,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018896	Tờ 27 cũ
107	Ông Lê Sỹ Trường Bà Trần Thị Dụng	Khối 7	7	1399	75	1.032,0	1.032,0	1.032,0	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018807	Tờ 27 cũ
108	Ông Trần Ngọc Tiến Bà Nguyễn Thị Lý	Khối 7	5	1404	75	1.369,1	589,9	589,9	0	LUC	Khối 7	43,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018929	Tờ 27 cũ
109	Bà Lê Thị Thiềm	Khối 7	6	1485	75	1.208,2	847,4	847,4	0	LUC	Khối 7	70,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100910	Tờ 27 cũ
110	Ông Nguyễn Hữu Dũng Bà Hoàng Thị Xinh	Khối 7	5	1491	75	683,4	349,8	349,8	0	LUC	Khối 7	51,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181404	Tờ 27 cũ
111	Ông Trần Ngọc Cương Bà Phạm Thị Nga	Khối 7	6	1492	75	824,8	316,1	194,1	122,0	LUC	Khối 7	23,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180023	Tờ 27 cũ
112	Ông Phạm Văn Lực Bà Lê Thị Hoà	Khối 8	2	1530	75	1.285,5	221,7	179,9	41,8	LUC	Khối 7	17,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181172	Tờ 27 cũ
113	Bà Lê Thị Đức	Khối 8	1	1531	75	1.413,4	428,3	428,3	0	LUC	Khối 7	30,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181150	Tờ 27 cũ

114	Ông Nguyễn Sỹ Nhan Bà Bùi Thị Minh Hằng	Khối 7	2	1532	75	1.260,1	173,6	173,6	0	LUC	Khối 7	13,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018881	Tờ 27 cũ
115	Ông Vũ Lê Nhân Bà Lê Thị Duân	Khối 7	5	1536	75	951,9	818,7	818,7	0	LUC	Khối 7	86,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100920	Tờ 27 cũ
116	Ông Trần Ngọc Hồng Bà Nguyễn Thị Long	Khối 7	6	1538	75	1.146,6	471,8	471,8	0	LUC	Khối 7	41,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018917	Tờ 27 cũ
117	Ông Trần Ngọc Trí Bà Lê Thị Hiếu	Khối 7	5	1594	75	1.117,7	483,1	36,4	446,7	LUC	Khối 7	24,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1229	75		188,5	171,9	16,6	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1279	75		193,1	48,9	144,2	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
118	Ông Lê Văn Thành (chết) Bà Lê Thị Lộc	Khối 7	7	1598	75	1.080,4	776,1	776,1	0	LUC	Khối 7	71,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018876	Tờ 27 cũ
119	Ông Phan Đức Hải Bà Nguyễn Thị Hinh	Khối 7	2	1599	75	1.492,5	612,7	612,7	0	LUC	Khối 7	41,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100894	Tờ 27 cũ
120	Bà Lê Thị Diệp	Khối 7	2	1601	75	1.636,1	505,9	505,9	0	LUC	Khối 7	37,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100873	Tờ 27 cũ
		Khối 7		3054	75		100,2	100,2	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ

121	Ông Trần Ngọc Tuy Bà Nguyễn Th Lập	Khối 7	3	1602	75	1.253,1	385,9	385,9	0	LUC	Khối 7	82,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180028	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1646	75		646,6	646,6	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
122	Ông Lê Đăng Hưng Bà Lê Thị Hải	Khối 7	3	1603	75	2.976,0	154,1	154,1	0	LUC	Khối 7	18,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018930	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1607	75		384,6	384,6	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018931	Tờ 27 cũ
123	Ông Lê Đăng Ngợi	Khối 7	1	1604	75	507,5	507,5	507,5	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
124	Bà Lê Thị Vân	Khối 7	4	1605	75	1.073,4	514,0	514,0	0	LUC	Khối 7	47,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100866	Tờ 27 cũ
125	Ông Lê Thạc Xoan Bà Nguyễn Thị Nghiên	Khối 7	6	1606	75	1.901,6	234,2	234,2	0	LUC	Khối 7	12,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018879	Tờ 27 cũ
126	Ông Lê Khắc Thanh Bà Lê Thị Sáu	Khối 8	6	1609	75	1.927,9	424,7	230,1	194,6	LUK	Khối 7	11,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 181177	Tờ 27 cũ
127	Ông Trần Tiến Bà Lê Thị Hân	Khối 8	4	1640	75	1.331,6	244,1	127,8	116,3	LUC	Khối 7	9,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
128	Bà Lê Thị Hiền	Khối 8	5	1642	75	1.690,1	458,4	458,4	0	LUC	Khối 7	27,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180108	Tờ 27 cũ
129	Ông Nguyễn Xuân Chiến Bà Nguyễn Thị Yến	Khối 7	3	1643	75	1.440,4	255,1	255,1	0	LUC	Khối 7	17,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180024	Tờ 27 cũ

130	Ông Nguyễn Xuân Khánh Bà Bùi Thị Loan	Khối 7	5	1645	75	1.318,9	304,3	304,3	0	LUC	Khối 7	23,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018873	Tờ 27 cũ
131	Ông Lê Văn Tình Bà Nguyễn Thị Hạnh	Khối 7	2	1648	75	1.706,1	314,7	314,7	0	LUC	Khối 7	18,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100843	Tờ 27 cũ
132	Ông Nguyễn Bá Đức Bà Tôn Thị Hường	Khối 7	2	1649	75	1.198,7	782,2	782,2	0	LUC	Khối 7	65,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018808	Tờ 27 cũ
133	Ông Lê Thạc Tuyết Bà Nguyễn Thị Dung	Khối 7	3	1711	75	536,4	536,4	47,5	488,9	LUC	Khối 7	8,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018810	Tờ 27 cũ
134	Bà Lê Thị Tế	Khối 7	1	1715	75	759,1	759,1	759,1	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
135	Ông Nguyễn Trung Khải	Khối 7	6	1718	75	834,5	369,9	369,9	0	LUC	Khối 7	77,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100860	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1723	75		276,0	276,0	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
136	Ông Trần Quang Lợi (chết) Bà Nguyễn Thị Huyền	Khối 7	2	1719	75	938,9	328,2	328,2	0	LUC	Khối 7	35,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018930	Tờ 27 cũ
137	Ông Nguyễn Xuân Mậu (chết) Bà Trần Thị Ninh	Khối 7	4	1720	75	1.623,1	351,0	351,0	0	LUC	Khối 7	21,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018895	Tờ 27 cũ
138	Ông Bùi Văn Hùng Bà Nguyễn Thị Tư	Khối 7	5	1722	75	555,9	555,9	555,9	0	LUC	Khối 7	100,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018811	Tờ 27 cũ

139	Ông Lê Đăng Vịnh (chết) Bà Lê Thị Tràng	Khối 7	2	1724	75	1.340,0	245,4	245,4	0	LUC	Khối 7	51,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018898	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1831	75		447,9	447,9	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
140	Ông Nguyễn Hữu Điều Bà Vũ Thị Châu	Khối 7	2	1725	75	1.326,3	176,8	73,2	103,6	LUC	Khối 7	5,5	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018934	Tờ 27 cũ
141	Ông Nguyễn Xuân Tuấn Bà Lê Thị Tròn	Khối 7	7	1726	75	1.533,6	459,1	119,9	339,2	LUC	Khối 7	48,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 180227	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1755	75		452	452	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
		Khối 7		1148	75		173,1	162,5	10,6	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
142	Ông Lê Đăng Cần Bà Trần Thị Ngọc	Khối 7	7	1752	75	1.762,6	279,7	68,6	211,1	LUC	Khối 7	13,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CE 018880	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1871	75		796,3	166,7	629,6	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ
143	Ông Lê Đăng Mạnh Bà Lê Thị Hồng	Khối 7	5	1753	75	2.185,1	379,6	377,4	2,2	LUC	Khối 7	17,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, số phát hành CO 100875	Tờ 27 cũ
144	Ông Trần Ngọc Vinh Bà Lê Thị Duyên	Khối 7	3	1756	75	1.939,8	1.000,0	1.000,0	0	LUC	Khối 7	51,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
145	Ông Trần Kiến Thiết Bà Lê Thị Mẫn	Khối 7	4	1759	75	1.646,9	668,1	668,1	0	LUC	Khối 7	40,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.CO 180231	Tờ 27 cũ
146	Ông Nguyễn Xuân Bình Bà Lê Thị Nhoạn	Khối 7	6	1761	75	958,1	290,1	290,1	0	LUC	Khối 7	47,9	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CO 180321	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1828	75		168,8	168,8	0	LUC	Khối 7			Tờ 27 cũ

147	Ông Trần Văn Cương Bà Đậu Thị Chuyên	Khối 7	3	1829	75	1.319,5	546,1	546,1	0	LUC	Khối 7	41,4	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CO 100893	Tờ 27 cũ
148	Bà Lê Thị Hải	Khối 7	1	1833	75	1.207,8	357,6	357,6	0	LUC	Khối 7	29,6	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018932	Tờ 27 cũ
149	Ông Nguyễn Xuân Cường Bà Lê Thị Lý	Khối 7	4	1834	75	535,6	256,9	256,9	0	LUC	Khối 7	48,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018936	Tờ 27 cũ
150	Bà Nguyễn Thị Trang	Khối 7	1	1835	75	302,5	184,9	184,9	0	LUC	Khối 7	61,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018904	Tờ 27 cũ
151	Ông Lê Sỹ Thọ Bà Lê Thị Lộc	Khối 7	2	1874	75	950,2	295,8	295,8	0	LUC	Khối 7	65,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
		Khối 7		1875	75		322,6	322,6	0	LUC	Khối 7		Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
152	Ông Lê Bửu Bà Lê Thị Vần	Khối 7	10	1876	75	1.191,7	811,9	811,9	0	LUC	Khối 7	68,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018887	Tờ 27 cũ
153	Ông Lê Đăng Nghị Bà Lê Thị Tuyển	Khối 7	7	1877	75	2.565,7	765,5	679,2	86,3	LUC	Khối 7	29,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018899	Tờ 27 cũ
154	Ông Vũ Lê Đồng Bà Nguyễn Thị Tuyến	Khối 7	2	1879	75	1.136,0	649,3	26,4	622,9	LUC	Khối 7	2,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018909	Tờ 27 cũ

155	Bà Lê Thị Tứ	Khối 7	1	1954	75	503,8	503,8	19.2	484,6	LUC	Khối 7	3,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018813	Tờ 27 cũ
156	Ông Lê Văn Thọ Bà Lê Thị Tính	Khối 7	3	1955	75	1.117,9	540,2	399,7	140,5	LUC	Khối 7	35,8	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CO 180226	Tờ 27 cũ
157	Ông Trần Trường Bà Hồ Thị Trong	Khối 7	5	1957	75	1.155,3	100,4	63,1	37,3	LUC	Khối 7	8,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018885	Tờ 27 cũ
158	Ông Trần Ngọc Hùng Bà Trần Thị Thoa	Khối 7	6	1958	75	634,0	634,0	367,5	266,5	LUC	Khối 7	58,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CO 100848	Tờ 27 cũ
159	Bà Nguyễn Thị Toàn	Khối 7	2	1960	75	742,0	450,1	224,3	225,8	LUC	Khối 7	30,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018916	Tờ 27 cũ
160	Bà Trần Thị Nhuỵ	Khối 7	2	1963	75	617,4	617,4	245,0	372,4	LUC	Khối 7	39,7	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018814	Tờ 27 cũ
161	Ông Trần Huy Danh Bà Trần Thị Hồng	Khối 7	3	1965	75	1.768,0	692,7	110,0	582,7	LUC	Khối 7	6,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CO 180229	Tờ 27 cũ
162	Ông Trần Phúc Thảo Bà Hoàng Thị Dụng	Khối 7	4	2790	75	1.541,6	153,5	153,5	0	LUC	Khối 7	10,0	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CE 018931	Tờ 27 cũ

163	Bà Lê Thị Chiến	Khối 7	1	2832	75	400,2	144,3	74,2	70,1	LUC	Khối 7	36,1	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất CO 100995	Tờ 27 cũ
164	Ông Hoàng Đình Minh Bà Nguyễn Thị Quí	Khối 7	4	3053	75	1.358,6	70,6	70,6	0	LUK	Khối 7	5,2	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
165	Ông Trần Ngọc Trị Bà Nguyễn Thị Lựu	Khối 7	2	3067	75	253,8	154,1	49,0	105,1	LUC	Khối 7	19,3	Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định số 64/NĐ-CP. Chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất.	Tờ 27 cũ
Cộng								**73.183,2**						

PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Người lập

Lê Đăng Hiệp

Phó trưởng phòng

Hồ Thái Bình

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Mai